

Quận 8, ngày 03 tháng 04 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Bé Ngoan công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý I năm 2024 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.646.000.000	985.947.373	12,89%	101,70%
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.646.000.000	985.947.373	12,89%	101,70%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.646.000.000	985.947.373	12,89%	101,70%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.208.000.000	717.256.055	22,36%	97,91%
	NGUỒN 13	3.208.000.000	717.256.055	22,36%	97,91%
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	2.846.807.490	681.567.352	23,94%	97,66%
	Mục 6000:	1.381.230.000	326.146.100	23,61%	98,28%
6001	Lương theo ngạch bậc	1.381.230.000	326.146.100	23,61%	98,28%
	Mục 6050:	216.000.000	36.000.000	16,67%	83,33%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	216.000.000	36.000.000	16,67%	83,33%
	Mục 6100:	753.701.000	176.683.954	23,44%	102,47%
6101	Phụ cấp chức vụ	38.442.000	9.610.500	25,00%	100,00%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	478.009.000	114.820.086	24,02%	100,66%
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	447.000	25,00%	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	235.462.000	51.806.368	22,00%	106,28%
	Mục 6200:	12.960.000	-	0,00%	
6201	Thưởng thường xuyên	12.960.000		0,00%	
	Mục 6300:	439.716.490	99.537.298	22,64%	97,73%
6301	Bảo hiểm xã hội	327.448.450	74.123.519	22,64%	97,73%
6302	Bảo hiểm y tế	56.134.020	12.706.890	22,64%	97,73%
6303	Kinh phí công đoàn	37.422.680	8.471.259	22,64%	97,73%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.711.340	4.235.630	22,64%	97,73%
	Mục 6400:	43.200.000	43.200.000	100,00%	88,89%
6401	Tiền ăn	-			
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-			
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	43.200.000	43.200.000	100,00%	88,89%
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa , dịch vụ		359.192.510	35.688.703	9,94%	103,04%
	Mục 6500:	180.000.000	28.788.703	15,99%	103,80%
6501	Thanh toán tiền điện	84.000.000	9.874.795	11,76%	95,44%
6502	Thanh toán tiền nước	84.000.000	18.913.908	22,52%	108,77%
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	12.000.000			
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	-			
	Mục 6550:	36.000.000	-	0,00%	
6551	Văn phòng phẩm	24.000.000		0,00%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-			
6599	Vật tư văn phòng khác	12.000.000		0,00%	
	Mục 6600:	6.000.000	-	0,00%	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	6.000.000		0,00%	
6618	Khoản điện thoại	-			
	Mục 6650:	3.590.000	-		
6651	In, mua tài liệu	2.000.000			
6699	Chi phí khác	1.590.000			
	Mục 6700:	33.600.000	6.900.000	20,54%	100,00%
6704	Khoản công tác phí	33.600.000	6.900.000	20,54%	100,00%
	Mục 6750:	10.002.510	-	0,00%	
6757	Thuê lao động trong nước	-			
6799	Chi phí thuê mướn khác	10.002.510			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Mục 6900:	60.000.000	-	0,00%	
6907	Nhà cửa	-			
6912	Các thiết bị tin học	18.000.000			
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	42.000.000			
	Mục 7000:	30.000.000	-		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.000.000			
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	-			
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	-			
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	-			
7049	Chi khác	-			
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	2.000.000	-	0%	
	Mục 7750:	2.000.000	-	0%	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	-			
7761	Chi tiếp khách	2.000.000			
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CĐ quy định	-			
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	-			
7799	Chi các khoản khác	-			
	Mục 7950:	-	-		
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	-			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	-			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-			
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	-			
	NGUỒN 14	-	-		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	-	-		
	Mục 6000:	-	-		
6001	Lương theo ngạch bậc				
	Mục 6100:	-	-		
6101	Phụ cấp chức vụ				
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề				
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề				
	Mục 6300:	-	-		
6301	Bảo hiểm xã hội				
6302	Bảo hiểm y tế				
6303	Kinh phí công đoàn				
6304	Bảo hiểm thất nghiệp				
	Mục 6400:	-	-		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	-			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>4.438.000.000</i>	<i>268.691.318</i>	<i>6,05%</i>	<i>113,40%</i>
	NGUỒN 12	1.734.000.000	268.691.318	15,50%	113,40%
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	1.254.000.000	268.691.318	21,43%	113,40%
	Mục 6100:	787.000.000	157.991.318	20,08%	120,69%
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	357.000.000	52.805.798	14,79%	118,99%
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	430.000.000	105.185.520	24,46%	121,55%
	Mục 6150:	28.000.000	-	0,00%	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	14.000.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	14.000.000			
	Mục 6400:	439.000.000	110.700.000	25,22%	104,41%
6401	Tiền ăn	-			
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-			
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	439.000.000	110.700.000	25,22%	104,41%
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	137.000.000			
	Mục 6500:	-			
6501	Thanh toán tiền điện				
6502	Thanh toán tiền nước				
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu				
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường				
	Mục 6550:	-			
6551	Văn phòng phẩm				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				
6599	Vật tư văn phòng khác				
	Mục 6900:	-			
6907	Nhà cửa				
6912	Các thiết bị tin học				
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác				
	Mục 6950:	137.000.000			
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng				
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	77.000.000			
6999	Tài sản và thiết bị khác	60.000.000			
	Mục 7000:	-			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn ngành				
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành				
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn				
7049	Chi khác				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		343.000.000	-	0,00%	
	Mục 7750:	343.000.000	-	0,00%	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	-			
7761	Chi tiếp khách	-			
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CĐ quy định	-			
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	343.000.000		0,00%	
7799	Chi các khoản khác	-			
NGUỒN 14		2.704.000.000	-	0,00%	
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		2.704.000.000	-	0,00%	
	Mục 6400:	2.704.000.000	-	0,00%	
6401	Tiền ăn	-			
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-			
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.704.000.000		0,00%	

Kế toán



Nguyễn Phan Bích Trâm



Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Kim Loan